

Bản án số: 99/2019/HS-PT

Ngày: 04 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Việt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn, Ông Trần Đức Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Anh Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thuý – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 76/2019/TLPT- HS ngày 05 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Như P do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Như P đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy.

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Như P**, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1974 tại xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn U, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Hiện cư trú tại: E8/28, Tổ 3, Ấp 5, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Hiện là Phó Giám đốc Công ty TNHH P có địa chỉ tại 206 đường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Như T và bà Phạm Thị P (đều đã chết); có vợ Lê Thị L và 05 người con sinh các năm 1996, 1998, 2007, 2012, 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không; không bị tạm giữ, không bị tạm giam, hiện đang tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo của bị cáo Nguyễn Như P được triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị T, là bị hại trong vụ án, cư trú tại thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Vụ án có người làm chứng là anh Trần Văn L, chị Lê Thị L, nH do người bị hại không có kháng cáo, Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị T ở thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Bình có con trai là Nguyễn Văn H đang là chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân đóng tại tỉnh Đồng Nai, muốn được vào biên chế chính thức, phục vụ lâu dài trong ngành Công an nhân dân, sau khi được anh Trần Văn L (anh ruột của chị Trần Thị T) ở thôn U, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình giới thiệu, anh H đã gọi điện thoại cho Nguyễn Như P trao đổi về nội dung trên. Mặc dù không công tác trong ngành Công an, không có chức trách, nhiệm vụ trong việc tuyển dụng, song Nguyễn Như P vẫn nhận lời và hẹn gặp vợ chồng anh H để trao đổi. Ngày 02 tháng 6 năm 2017 (nhằm ngày 08 tháng 5 năm 2017 âm lịch), Nguyễn Như P rủ anh Trần Văn L đến nhà anh H, chị T chơi, tại đây Nguyễn Như P yêu cầu vợ chồng anh H đưa cho P 200.000.000 đồng tiền đặt cọc để lo cho con trai anh H. Sau khi nhận tiền, P viết giấy nhận tiền và hẹn vợ chồng anh H trong thời gian 3 tháng nếu không xin được vào biên chế chính thức cho Nguyễn Văn H thì P sẽ hoàn trả lại số tiền này cho vợ chồng anh H. Đến ngày hẹn thấy không có kết quả, anh H đã nhiều lần gọi điện cho P nhưng P nại lý do không trả tiền, anh H vào Thành phố Hồ Chí Minh gặp trực tiếp P để hỏi rõ sự việc thì P trả lời không xin được việc cho con trai vợ chồng anh H và hứa sẽ hoàn trả lại số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng anh H. Đến ngày hẹn, anh H nhiều lần gọi điện thoại cho P để đòi lại số tiền nhưng P không trả. Ngày 03 tháng 9 năm 2018, anh H đã gửi đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Như P đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy.

Tại Bản giám định số 338/PC09 (GD) ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ viết và chữ ký trên giấy nhận tiền lập ngày 08 tháng 5 năm 2017 do Nguyễn Như P viết và ký.

Quá trình điều tra đã thu giữ giấy nhận tiền lập ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Về dân sự: Người bị hại vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị T yêu cầu Nguyễn Như P trả lại số tiền 200.000.000 đồng, quá trình điều tra và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Nguyễn Như P đã 2 lần trả lại cho anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị Thuý 135.000.000 đồng (ngày 06 - 4 - 2019, trả: 65.000.000 đồng; ngày 01 - 8 - 2019, trả 70.000.000 đồng).

Cáo trạng số 26/CT-VKSNDLT ngày 07 tháng 5 năm 2019, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy truy tố Nguyễn Như P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định tuyên bố bị cáo Nguyễn Như P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, các điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Như P 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Tuyên buộc bị cáo Nguyễn Như P bồi thường cho người bị hại là vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị T số tiền còn thiếu 65.000.000 đồng; Tuyên buộc bị cáo phải chịu lãi suất khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nhưng bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo quy định của khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; tuyên buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm đối với bị cáo, người bị hại.

Trong hạn luật định, ngày 14 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy nhận đơn kháng cáo bị cáo Nguyễn Như P với nội dung xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Như P giao nộp Đơn của ông Nguyễn Văn H (có xác nhận của Công an xã H, nơi ông H cư trú) là người bị hại trong vụ án, đề nghị cho Nguyễn Như P được hưởng án treo; giao nộp Giấy nhận tiền của bà Trần Thị T (vợ ông Nguyễn Văn H, có xác nhận của Công an xã H Thủy, nơi bà Thuý cư trú), đã nhận đủ số tiền còn thiếu 65.000.000 đồng theo cam kết ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Như P khai số tiền 200.000.000 đồng sau khi nhận của vợ, chồng anh Nguyễn Văn H, Trần Thị Thuý, bị cáo đã giao cho bà Trần Thuý H, có địa chỉ tại Tổ 7, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là người quen 150.000.000 đồng để bà H xin cho con anh H, chị Thuý và giữ lại 50.000.000 đồng chi tiêu cho bản thân mình. Quá thời hạn 3 tháng bà H không xin được cho con anh H, chị T như đã hứa, bị cáo yêu cầu bà H trả lại tiền nhưng bà Hảo không trả nên bị cáo không có đủ tiền để trả lại cho anh H, chị T theo cam kết nên bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng truy tố và xét xử của Bản án sơ thẩm, giữ nguyên kháng cáo xin được hưởng án treo.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố xét xử phúc thẩm vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Như P theo các tình tiết mới, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã trả đủ tiền cho bị hại, được bị hại đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo để áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ của khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm, giữ y mức hình phạt 3 năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Bị cáo Nguyễn Như P thực hiện hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” trong khi Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Bộ luật Hình sự năm 1999) đang có hiệu lực thi hành nhưng được xét xử khi Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật Hình sự năm 2015) đã có hiệu lực thi hành. Qua xem xét thấy quy định của điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, không thay đổi so với điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015. Theo quy định

của khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 thì các quy định theo phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành có lợi cho bị cáo được áp dụng để xét xử đối với bị cáo Nguyễn Như P. Bản án sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 không thay đổi so với điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử đối với bị cáo là đúng.

Theo lời khai thừa nhận hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo Nguyễn Như P tại phiên tòa phúc thẩm về số tiền 200.000.000 đồng mà bị hại đã tin, nghe theo hứa hẹn của bị cáo, giao tiền cho bị cáo nhưng sau đó bị cáo không trả lại, chỉ đến khi bị hại có đơn trình báo với Cơ quan Công an, vụ án bị khởi tố điều tra, trong giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị cáo mới trả lại 135.000.000 đồng, đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm vẫn còn thiếu 65.000.000 đồng phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án như: Giấy nhận tiền được Cơ quan chuyên môn giám định kết luận là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Như P; lời khai của bị cáo Nguyễn Như P trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Bản án sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy quyết định tuyên bố bị cáo Nguyễn Như P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Việc bị cáo khai nhận đã giao cho bà Trần Thuý H, có địa chỉ tại Tổ 7, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên 150.000.000 đồng để bà H xin cho con anh H, chị T được phục vụ lâu dài trong ngành Công an đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình uỷ thác cho Công an thành phố Thái Nguyên xác minh. Kết quả xác minh tại Tổ 7, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên có bà Trần Thuý H sinh năm 1962 đang sinh sống, nghề nghiệp làm ruộng nhưng bà H chưa hề gặp và quen biết Nguyễn Như P, không được Nguyễn Như P giao tiền như Nguyễn Như P khai.

[1]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Như P xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền đã chiếm đoạt hoàn thành của bị hại 200.000.000 đồng nên bị truy tố và xét xử theo quy định của điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 “Chiếm đoạt tài sản từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng”, có hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ theo các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, được Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt mức án 03 năm tù, dưới khởi điểm của khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng.

Theo các tình tiết giảm nhẹ mới trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm như: Bị cáo đã trả đủ tiền, khắc phục xong thiệt hại cho bị hại, được bị hại đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo nên có thêm tình tiết giảm nhẹ của khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xét quá trình nhân thân bị cáo từ trước đến khi phạm tội

là công dân tốt, hiện tại có hoàn cảnh khó khăn, đông con (năm đứa), bị cáo là lao động chính trong gia đình, nghĩ cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo để sửa Bản án sơ thẩm, giữ y mức hình phạt 3 năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để bị cáo được tiếp tục làm việc, chăm lo cuộc sống gia đình.

[2]. Về án phí hình sự phúc thẩm đối với bị cáo Nguyễn Như P.

Bị cáo Nguyễn Như P kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Số tiền 65.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền của bà Trần Thị T (vợ ông Nguyễn Văn H, có xác nhận của Công an xã H, nơi bà T cư trú), được khấu trừ vào số tiền bị cáo phải trả lại cho bị hại theo Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Như P không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 2 Điều 357; khoản 2 các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Như P để sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47, Điều 33, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 đối với bị cáo Nguyễn Như P.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Như P **03 (ba) năm tù** cho hưởng án treo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn thử thách án treo đối với bị cáo là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (04 tháng 11 năm 2019).

Giao bị cáo Nguyễn Như P cho Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách mà bị cáo Nguyễn Như P thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách

mà bị cáo Nguyễn Như P cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

2. Bị cáo Nguyễn Như P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Số tiền 65.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền của bà Trần Thị Thuý (vợ ông Nguyễn Văn H, có xác nhận của Công an xã H Thuỷ, nơi bà Thuý cư trú), được khấu trừ vào số tiền bị cáo phải trả lại cho bị hại theo Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực P luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực P luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (04 - 11 - 2019).

Nơi nhận:

- Theo khoản 2 Điều 262 BLTTHS;
- Vụ GDKT 1 TANDTC;
- Sở Tư P tỉnh QB;
- Phòng HSNVCS CAQB;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn THS, VPTAQB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Việt